

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng – Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại Phủ Lại; Địa chỉ: Phố Lục Đầu Giang, thị trấn Phủ Lại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chi nhánh được giải thể theo Quyết định số 42/CTCP-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ban hành ngày 29/12/2010.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đặng Văn Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ chủ yếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập ngày 05/8/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Phú Hà
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0389/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2011

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		433.210.567.663	502.282.540.352
I- Tiền	110		5.328.517.847	40.975.629.495
1. Tiền	111	5.1	5.328.517.847	28.975.629.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.738.461.189	39.845.221.107
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	30.738.461.189	39.845.221.107
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358.210.561.911	391.193.975.231
1. Phải thu khách hàng	131		149.703.843.772	155.423.537.112
2. Trả trước cho người bán	132		68.822.359.064	83.987.806.425
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	145.242.952.506	157.341.225.125
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.558.593.431)	(5.558.593.431)
IV- Hàng tồn kho	140		35.555.162.637	28.443.190.490
1. Hàng tồn kho	141	5.4	35.555.162.637	28.443.190.490
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.377.864.079	1.824.524.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	9.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	711.418.515	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.5	594.424.008	4.368.085
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	2.072.021.556	1.811.155.944
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		139.160.768.572	88.925.729.604
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		28.297.529.842	16.598.030.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	18.074.245.923	15.533.019.285
- Nguyên giá	222		37.009.504.001	34.654.730.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.935.258.078)	(19.121.711.193)
3. Tài sản cố định vô hình	227		225.000.000	250.000.000
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(275.000.000)	(250.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	9.998.283.919	815.011.511
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	105.162.772.118	65.159.647.118
1. Đầu tư vào công ty con	251		46.606.500.000	46.606.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.103.732.163	3.103.732.163
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.615.197.810	16.612.072.810
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259		(1.162.657.855)	(1.162.657.855)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.700.466.612	7.168.051.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	700.374.027	815.770.971
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	4.975.092.585	6.327.280.719
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	25.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		572.371.336.235	591.208.269.956

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		454.576.166.979	469.796.246.621
I- Nợ ngắn hạn	310		419.723.168.203	428.411.106.549
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	198.518.394.052	184.976.616.644
2. Phải trả người bán	312		137.457.552.417	145.729.794.185
3. Người mua trả tiền trước	313		67.740.008.243	76.723.145.887
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	49.505.995	4.700.477.893
5. Phải trả người lao động	315		932.416.515	1.342.208.285
6. Chi phí phải trả	316	5.14	2.288.632.602	3.019.894.582
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	6.194.524.410	8.473.339.710
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.542.133.969	3.445.629.363
II- Nợ dài hạn	330		34.852.998.776	41.385.140.072
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	4.881.750.000	6.381.750.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		703.976.296	703.976.296
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.17	28.750.501.379	34.176.953.975
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		516.771.101	122.459.801
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.795.169.256	121.412.023.335
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	117.795.169.256	121.412.023.335
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	4.712.971
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.131.406.750	13.643.709.149
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.344.465.826	3.600.617.026
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.033.288.498	14.876.976.007
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		572.371.336.235	591.208.269.956

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Chỉ tiêu	TM	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
2. Nợ khó đòi đã xử lý		3.307.190.292	3.310.486.569
5. Ngoại tệ các loại		2.400,13	2.396,36

Đặng Văn Giang**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2011

Lưu Bá Thái**Kế toán trưởng****Bùi Thị Thuần****Người lập**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	246.916.116.778	249.288.172.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	246.916.116.778	249.288.172.286
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	242.385.016.218	240.334.744.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.531.100.560	8.953.428.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	22.039.944.257	34.484.656.136
7. Chi phí tài chính	22	5.22	15.287.953.273	13.638.313.016
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.223.161.573</i>	<i>12.772.391.224</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.23	-	282.459.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	6.667.055.804	15.228.209.445
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.616.035.740	14.289.101.892
11. Thu nhập khác	31	5.25	9.890.823.549	13.753.302.712
12. Chi phí khác	32	5.26	4.121.382.657	11.464.072.069
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.769.440.892	2.289.230.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.385.476.632	16.578.332.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	-	7.847.978.560
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.28	1.352.188.134	(4.239.554.339)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.033.288.498	12.969.908.314
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	1.673	3.709

Đặng Văn Giang**Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2011***Lưu Bá Thái****Kế toán trưởng****Bùi Thị Thuần****Người lập**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.385.476.632	16.578.332.535
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.699.416.869	3.846.521.609
- Các khoản dự phòng	03		-	15.384.015.195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.412.671.529)	(34.484.656.136)
- Chi phí lãi vay	06		15.223.161.573	12.772.391.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.895.383.545	14.096.604.427
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		70.136.515.568	(39.975.864.209)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.111.972.147)	385.059.108
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(24.207.423.488)	39.101.355.129
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		124.396.944	1.256.024.019
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.026.659.646)	(10.487.199.293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.837.748.899)	(2.190.995.594)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(368.925.000)	(1.117.328.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		27.603.566.877	1.067.655.487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.090.989.371)	(1.568.636.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		372.727.272	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.500.000.000)	(27.162.004.665)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.393.240.082	15.554.338.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.003.125.000)	(3.500.587.888)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	27.382.739.253
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		8.715.691.084	34.484.656.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.112.455.933)	45.190.504.562
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		113.996.428.923	210.102.281.975
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.954.651.515)	(261.067.833.858)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.180.000.000)	(4.011.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.861.777.408	(54.977.151.883)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(35.647.111.648)	(8.718.991.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.975.629.495	13.210.746.390
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	5.328.517.847	4.491.754.556

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2011

Lưu Bá Thái
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thuần
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng – Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	

Địa chỉ đăng ký: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

6 tháng đầu năm 2011

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.366.844.847	977.886.599
Tiền gửi ngân hàng	3.961.673.000	27.997.742.896
Các khoản tương đương tiền	-	12.000.000.000
Tổng	5.328.517.847	40.975.629.495

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel	10.700.000.000	10.700.000.000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	15.038.461.189	24.145.221.107
Công ty Du lịch Sơn Long	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	30.738.461.189	39.845.221.107

5.3 Phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	145.242.952.506	157.341.225.125
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.7</i>	<i>29.139.740.562</i>	<i>35.379.926.390</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.5</i>	<i>5.510.480.418</i>	<i>13.640.913.690</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3</i>	<i>22.350.272.234</i>	<i>28.220.264.404</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1</i>	<i>22.337.432.462</i>	<i>25.090.598.078</i>
<i>Công ty TNHH MTV XD Cầu đường 18.6</i>	<i>7.484.053.420</i>	<i>2.674.762.245</i>
<i>Công ty Cổ phần TB CN Maksteel</i>	<i>5.432.911.956</i>	<i>4.410.023.064</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển 18</i>	<i>9.541.353</i>	<i>9.541.353</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng An Bình</i>	<i>41.833.921.445</i>	<i>40.170.686.671</i>
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn</i>	<i>6.024.239.947</i>	<i>5.276.173.814</i>
<i>Công ty Du lịch Sơn Long</i>	<i>588.876.374</i>	<i>124.727.750</i>
<i>Công ty Licogi 10</i>	<i>278.445.628</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP ĐT Đô thị số 18.9</i>	<i>1.353.955.381</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Licogi 1</i>	<i>1.041.784.985</i>	<i>1.007.657.775</i>
<i>Công ty CP Licogi 20</i>	<i>562.009.160</i>	<i>6.251.234</i>
<i>Tổng Công ty Licogi</i>	<i>341.971.504</i>	<i>957.281.398</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>953.315.677</i>	<i>372.417.259</i>
Tổng	145.242.952.506	157.341.225.125

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.427.869.967	604.787.937
Công cụ, dụng cụ	90.000	90.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.411.806.438	27.838.312.553
Hàng gửi đi bán	5.715.396.232	-
Tổng	35.555.162.637	28.443.190.490

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	711.418.515	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	590.055.923	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	4.368.085	4.368.085
Tổng	1.305.842.523	4.368.085

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.072.021.556	1.811.155.944
Tổng	2.072.021.556	1.811.155.944

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2011	7.721.066.204	21.819.373.168	4.579.418.271	344.241.379	190.631.456	34.654.730.478
Tăng trong kỳ	-	5.145.052.725	17.727.272	59.136.364	-	5.221.916.361
Mua mới trong kỳ	-	5.145.052.725	17.727.272	59.136.364	-	5.221.916.361
Giảm trong kỳ	-	2.819.047.600	48.095.238	-	-	2.867.142.838
Thanh lý nhượng bán	-	2.819.047.600	48.095.238	-	-	2.867.142.838
Số dư tại 30/06/2011	7.721.066.204	24.145.378.293	4.549.050.305	403.377.743	190.631.456	37.009.504.001
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2011	5.113.085.576	12.531.818.309	1.131.444.615	278.960.732	66.401.961	19.121.711.193
Tăng trong kỳ	73.171.192	2.247.652.551	312.247.419	28.028.031	13.317.676	2.674.416.869
Khấu hao trong kỳ	73.171.192	2.247.652.551	312.247.419	28.028.031	13.317.676	2.674.416.869
Giảm trong kỳ	-	2.812.774.746	48.095.238	-	-	2.860.869.984
Thanh lý nhượng bán	-	2.812.774.746	48.095.238	-	-	2.860.869.984
Số dư tại 30/06/2011	5.186.256.768	11.966.696.114	1.395.596.796	306.988.763	79.719.637	18.935.258.078
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2011	2.607.980.628	9.287.554.859	3.447.973.656	65.280.647	124.229.495	15.533.019.285
Tại 30/06/2011	2.534.809.436	12.178.682.179	3.153.453.509	96.388.980	110.911.819	18.074.245.923

Nguyên giá và Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2011 đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay lần lượt là 5.845.376.018 đồng và 2.618.991.823 đồng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.492.077.757 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	815.011.511	200.050.000
Tăng trong kỳ	9.232.709.374	5.363.393.329
Kết chuyển tài sản cố định	-	4.748.431.818
Giảm khác	49.436.966	-
Tại ngày cuối kỳ	9.998.283.919	815.011.511
<u>Chi tiết theo từng Công trình</u>	<u>30/06/2011 VND</u>	<u>01/01/2011 VND</u>
Trạm Bê tông Nậm Mức	-	49.436.966
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
Dự án NMSX Bê tông-TBXD-Mỹ Hào Hưng Yên	8.869.073.010	-
Mua sắm tài sản	363.636.364	-
Tổng	9.998.283.919	815.011.511

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	46.606.500.000	46.606.500.000
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	3.103.732.163	3.103.732.163
Đầu tư dài hạn khác	56.615.197.810	16.612.072.810
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(1.162.657.855)	(1.162.657.855)
Tổng	105.162.772.118	65.159.647.118

Thông tin về các công ty con

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51	51	9.562.500.000	9.562.500.000
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59	59	7.375.000.000	7.375.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51	51	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CPĐT & XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51	51	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD 18.7	Xây lắp	68,69	68,69	6.869.000.000	6.869.000.000
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây lắp, SX bê tông	75	75	7.500.000.000	7.500.000.000
Tổng				46.606.500.000	46.606.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**Thông tin về các công ty liên kết**

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty CP TBCN MakSteel	Sản xuất	20	20	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	Xây lắp	73	21,5	1.703.732.163	1.703.732.163
Tổng				3.103.732.163	3.103.732.163

Các khoản đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác	56.615.197.810	16.612.072.810
<i>Công ty CP Vận tải và Du lịch Hương Sơn ⁽¹⁾</i>	<i>2.350.522.810</i>	<i>2.350.522.810</i>
<i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 ⁽²⁾</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>9.100.000.000</i>
<i>Trường Đại học Thành Tây ⁽³⁾</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty Du lịch Sơn Long ⁽⁴⁾</i>	<i>15.164.675.000</i>	<i>3.161.550.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà ⁽⁵⁾</i>	<i>12.000.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần ĐT Đô thị số 18.9 ⁽⁶⁾</i>	<i>16.000.000.000</i>	-
Tổng	56.615.197.810	16.612.072.810

(1) Số tiền trên tương đương với 2,9% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.

(2) Số tiền trên tương đương với 5,83% vốn điều lệ Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2;

(3) Số tiền góp vốn để mua cổ phần.

(4) Góp vốn mua 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long (Hợp đồng nhận chuyển nhượng số 31/2010/HĐCN với Công ty TNHH Trường Sơn giá trị chuyển nhượng 11.250.000.000 đồng tương ứng với 225.000 cổ phiếu, Hợp đồng nhận chuyển nhượng số 32/2010/HĐCN ngày 26/08/2010 ký với Bà Phạm Thị Thu Hoàn, tổng giá trị chuyển nhượng 3.750.000.000 đồng tương ứng với 75.000 cổ phiếu).

(5) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng: Số lượng 1.200.000 CP mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá mua 10.200 đồng/cổ phần, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo mệnh giá và đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

(6) Hợp đồng cho vay số số 03/2011/HĐVT ký ngày 07/01/2011 với Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị số 18.9 cho vay vốn đầu tư dự án số tiền cho vay là 16.000.000.000 đồng, thời gian cho vay là 2 năm, lãi suất cho vay 1,5%/tháng hình thức cho vay không thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động	
	từ 01/01/2011	Năm 2010
	đến 30/06/2011	VND
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	807.129.269	2.129.266.448
Tăng trong kỳ	98.353.555	251.726.656
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	205.108.797	1.565.222.133
Tại ngày cuối kỳ	700.374.027	815.770.971
	30/06/2011	01/01/2011
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	700.374.027	815.270.971
Trạm bê tông Sơn La	-	500.000
Tổng	700.374.027	815.770.971

5.11 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.975.092.585	6.327.280.719
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	4.975.092.585	6.327.280.719

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và một số khoản chi phí trích trước khác của Công ty tại ngày 30/06/2011.

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	161.532.536.926	148.312.132.500
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương ⁽¹⁾	143.842.665.782	138.741.436.170
Ngân hàng Công thương - CN Hải Dương ⁽²⁾	17.689.871.144	9.570.696.330
Vay các đối tượng khác	36.985.857.126	36.664.484.144
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt ^(*)	34.033.007.599	32.892.357.643
Các đối tượng khác	2.952.849.527	3.772.126.501
Tổng	198.518.394.052	184.976.616.644

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 219063/HĐ ngày 18/07/2011 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng đến hết ngày 18/07/2012. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.12 Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 1023009/NHCT ngày 09/09/2010 ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay 12 tháng trong đó thời hạn cho vay tối đa của 1 giấy nhận nợ là 6 tháng. Phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng tiền vay: vay vốn lưu động phục vụ thi công gói thầu xây lắp Công trình thủy điện Bắc Hà. Lãi suất trong hạn: áp dụng lãi suất thay đổi, tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 14,2%/năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh theo quyết định của ngân hàng, lãi suất phạt quá hạn: bằng 50% lãi suất trong hạn. Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 11002/HĐTD ngày 25/4/2011 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày 25/04/2011 đến 25/04/2012 trong đó thời hạn cho vay tối đa của 1 giấy nhận nợ là 6 tháng, Phương thức cho vay từng lần, mục đích sử dụng tiền vay: mua vật tư vật liệu, trả tiền nhân công, thanh toán khối lượng thi công công trình trụ sở Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa. Gói thầu xây lắp nhà chính, công trình phụ trợ, hệ thống kỹ thuật và cung cấp lắp đặt thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 01/2010/HĐXL giữa Công ty với Ban quản lý công trình trụ sở Chi nhánh Thanh Hóa ngày 23/06/2010 và thực hiện thi công các công việc theo hợp đồng liên danh số 40/HĐLD ngày 28/05/2010 bao gồm: Xây dựng nhà chính gồm 1 tầng hầm và 09 tầng nổi, phá dỡ công trình cũ, hệ thống cấp thoát nước trong và ngoài nhà. Lãi suất cho vay: áp dụng theo phương thức thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương cộng biên độ. Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(*) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	413.481.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.247.692.976
Thuế thu nhập cá nhân	49.505.995	39.303.435
Tổng	49.505.995	4.700.477.893

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, quy hoạch	962.134.545	962.134.545
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	-	731.261.980
Chi phí GPMB, chuyển nhượng Cột 5-8	1.326.498.057	1.326.498.057
Tổng	2.288.632.602	3.019.894.582

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	208.451.013	168.382.477
Bảo hiểm y tế	1.096.730	-
Phải trả Công ty mua bán nợ	-	387.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.984.976.667	8.304.570.233
- Công ty TL Đông Anh - phân chia lợi nhuận, tiền bản quyền	171.123.370	171.123.370
- Phải trả Công ty trong tổ hợp TD Bắc Hà	98.663.320	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	3.105.000.000	5.427.692.277
- Phải trả khác	2.610.189.977	2.705.754.586
Tổng	6.194.524.410	8.473.339.710

5.16 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng	4.881.750.000	6.381.750.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Hải Dương	4.881.750.000	6.381.750.000
Tổng	4.881.750.000	6.381.750.000

Hợp đồng tín dụng số 219063/10/HĐTD - TH ngày 07/10/2010 về việc đầu tư dây chuyền sản xuất bê tông 125m³/h; xe trộn BT, 02 xe xúc lật, Thời gian vay 36 tháng, lãi suất 14%/năm có sự điều chỉnh của ngân hàng theo từng thời kỳ.

5.17 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	28.750.501.379	34.176.953.975
Tổng	28.750.501.379	34.176.953.975

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

Đối tượng	Cổ phần	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn thực tế đã góp đến ngày 30/06/2011	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.125.000.000	10.125.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	54.000.000.000	54.000.000.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	54.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	19.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.180.000.000	5.606.470.057

Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Năm 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	35.000.000.000	16.400.000.000	2.328.605	9.608.037.784	2.315.860.844	12.993.369.258	76.319.596.491
Tăng trong năm	19.000.000.000	19.000.000.000	4.712.971	4.035.671.365	1.284.756.182	16.032.417.509	59.357.558.027
Trích quỹ	-	-	-	4.035.671.365	1.284.756.182	-	5.320.427.547
Lãi Chênh lệch tỷ giá	-	-	4.712.971	-	-	-	4.712.971
Giảm thuế tăng quỹ ĐTPT	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	-	-	38.000.000.000
Lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	16.032.417.509	16.032.417.509
Giảm trong năm	-	113.991.818	2.328.605	-	-	14.148.810.760	14.265.131.183
Trích quỹ	-	-	-	-	-	7.247.561.820	7.247.561.820
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	5.606.470.057	5.606.470.057
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	-	-	2.328.605	-	-	-	2.328.605
Chia cho liên doanh Đông Anh	-	-	-	-	-	139.337.381	139.337.381
Giảm khác	-	113.991.818	-	-	-	1.155.441.502	1.269.433.320
Số dư tại 31/12/2010	54.000.000.000	35.286.008.182	4.712.971	13.643.709.149	3.600.617.026	14.876.976.007	121.412.023.335
Số dư tại 01/01/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	4.712.971	13.643.709.149	3.600.617.026	14.876.976.007	121.412.023.335
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.487.697.601	743.848.800	9.033.288.498	11.264.834.899
Trích quỹ	-	-	-	1.487.697.601	743.848.800	-	2.231.546.401
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	9.033.288.498	9.033.288.498
Giảm trong kỳ	-	-	4.712.971	-	-	14.876.976.007	14.881.688.978
Trích quỹ	-	-	-	-	-	5.696.976.007	5.696.976.007
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	9.180.000.000	9.180.000.000
Điều chỉnh CL tỷ giá đầu năm	-	-	4.712.971	-	-	-	4.712.971
Số dư tại 30/06/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	-	15.131.406.750	4.344.465.826	9.033.288.498	117.795.169.256

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	24.205.803.293	54.223.465.871
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.314.198.376	5.795.185.524
Doanh thu hoạt động xây dựng	217.396.115.109	189.269.520.891
Tổng	246.916.116.778	249.288.172.286

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	24.235.333.317	52.324.997.940
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.812.549.453	5.649.320.491
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	214.337.133.448	182.360.425.720
Tổng	242.385.016.218	240.334.744.151

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi	143.704.412	154.734.244
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.571.986.672	1.286.033.605
Lãi cho vay	13.324.253.173	9.035.260.137
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	-	23.911.520.000
Doanh thu tài chính khác	-	97.108.150
Tổng	22.039.944.257	34.484.656.136

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	15.223.161.573	12.772.391.224
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(1.500.587.888)
Chi phí hoạt động tài chính khác	64.791.700	2.366.509.680
Tổng	15.287.953.273	13.638.313.016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.23 Chi phí bán hàng

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí dự phòng	-	282.459.918
Tổng	-	282.459.918

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.665.958.797	2.144.533.777
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	320.695.857	366.361.486
Chi phí khấu hao	1.270.832.702	432.403.071
Thuế và lệ phí	56.217.115	149.566.681
Chi phí dự phòng	-	11.096.533.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.459.183.664	379.404.977
Chi phí bằng tiền khác	894.167.669	659.406.093
Tổng	6.667.055.804	15.228.209.445

5.25 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	372.727.272	4.477.769.639
Xử lý công nợ	3.296.277	-
Phân bổ đánh giá tăng TS ASEAN Hạ Long	-	7.772.261.923
Các khoản khác	14.800.000	100.000.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng	9.500.000.000	1.403.271.150
Tổng	9.890.823.549	13.753.302.712

5.26 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	4.369.904.520
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	75.550.679
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ	-	40.398.900
Chi phí khác	4.121.382.657	6.978.217.970
Tổng	4.121.382.657	11.464.072.069

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.385.476.632	16.578.332.535
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.877.130.043)	14.813.581.704
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.258.039.164	17.827.612.613
- Các khoản điều chỉnh giảm	(18.135.169.207)	(3.014.030.909)
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.491.653.411)	31.391.914.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	7.847.978.560
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	7.847.978.560

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.022.811.866)	(4.414.963.233)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.375.000.000	175.408.894
Tổng	1.352.188.134	(4.239.554.339)

5.29 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.033.288.498	12.969.908.314
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (LN trả cho bên Liên doanh tầm lợp Đông Anh)	-	11.712.896
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.033.288.498	12.981.621.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.673	3.709

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2011	từ 01/01/2010
		đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	276.000.000	102.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Luong và các khoản khác	489.000.000	468.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2011	từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Bán bê tông	3.168.158.273	16.690.271.593
		Cho thuê cầu	147.939.479	2.935.716.744
		Thí nghiệm vật liệu	91.540.000	-
		Tỷ lệ hợp đồng	1.176.052.219	2.627.982.710
			4.583.689.971	22.253.971.047
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	-	-
		Nhượng bán tài sản	-	-
		Vận chuyển và DV khác	8.181.818	-
		Tỷ lệ hợp đồng	-	380.504.023
			8.181.818	380.504.023
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Bán bê tông, vận chuyển	609.908.912	11.139.416.000
		Cấp điện nước, thuê VP	-	15.449.700
		Cho thuê cầu	194.994.546	962.520.000
		Thí nghiệm vật liệu	-	-
		Cấp điện nước, thuê VP	140.032.600	-
		Tỷ lệ hợp đồng	988.285.214	1.289.113.620
			1.933.221.272	13.406.499.320
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Cấp điện nước	28.232.429	20.299.845
		Thí nghiệm vật liệu	150.269.091	115.124.546
		Bán TSCĐ, CCDC	-	-
		Tỷ lệ hợp đồng	-	423.665.078
			178.501.520	559.089.469
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty con	Dịch vụ khác	842.727.272	62.509.091
		Tỷ lệ hợp đồng	62.972.874	1.447.419.130
		Bán vật liệu	-	3.962.406.984
		Bán TSCĐ	-	4.404.136.652
			905.700.146	9.876.471.857
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Hỗ trợ kỹ thuật	914.567.273	266.870.931
		Vật liệu xây dựng	12.247.695.364	14.940.309.695
		Phun nước CT	24.545.454	-
			13.186.808.091	15.207.180.626
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	26.402.277.012	65.904.189.781
		Bán hàng hóa, bê tông	-	81.668.000
			26.402.277.012	65.985.857.781

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp theo)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	10.474.730.909	46.490.551.202
			10.474.730.909	46.490.551.202
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	46.388.909.737	10.871.543.486
			46.388.909.737	10.871.543.486
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	26.570.784.207	29.319.747.898
		Tiền thuê ô tô	-	-
			26.570.784.207	29.319.747.898
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	44.630.528.623	23.992.354.074
		Kinh phí BDH	-	-
			44.630.528.623	23.992.354.074
Công ty CPĐT & XD số 18.7		Khối lượng xây lắp	52.773.270.999	41.082.796.688
			52.773.270.999	41.082.796.688
Công ty CP XD An Bình	Công ty con	Bê tông	2.570.390.349	1.834.260.368
		Tiền phun nước BH	90.909.090	-
			2.661.299.439	1.834.260.368
TCT XD & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	767.609.981	2.100.346.372
		Thuê cầu	95.986.752	493.531.290
		HS thực tập	743.623.655	-
			1.607.220.388	2.593.877.662

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác Trả trước tiền KL	22.337.432.462 500.000.000	25.090.598.078 -
			22.837.432.462	25.090.598.078
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khác Trả trước tiền KL	22.350.272.234 1.743.605.119	28.220.264.404 2.753.838.327
			24.093.877.353	30.974.102.731
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác Trả trước tiền KL	5.510.480.418 6.370.453.513	13.640.913.690 15.232.999.748
			11.880.933.931	28.873.913.438
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải thu khác Trả trước tiền KL	7.484.053.420 16.021.337.423	32.511.249.893 2.674.762.245
			23.505.390.843	35.186.012.138
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Công ty con	Phải thu khác Trả trước tiền KL	29.139.740.562 12.203.408.773	35.379.926.390 3.178.200.000
			41.343.149.335	38.558.126.390
Công ty CP TBCN MakSteel	Công ty liên kết	Phải thu khác	5.432.911.956	4.410.023.064
Công ty CPSXVL XD Kim Sơn	Công ty liên kết	Phải thu khác	6.024.239.947	5.276.173.814
Công ty Du lịch Sơn Long	Công ty góp vốn	Đầu tư ngắn hạn Phải thu khác	5.000.000.000 588.876.374	5.000.000.000 122.227.750
			5.588.876.374	5.122.227.750
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Phải thu khác Trả trước tiền KL	41.833.921.445 -	40.170.686.671 -
			41.833.921.445	40.170.686.671
TCT XD & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu KH Phải thu khác Đầu tư ngắn hạn khác Trả trước người bán	42.815.274.298 341.971.504 15.038.461.189 16.147.880.000	45.781.969.167 957.281.398 24.145.221.107 16.167.880.000
			74.343.586.991	87.052.351.672
<u>Các khoản phải trả</u>				
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	4.219.461.297	11.657.920.075
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	15.353.133.266	20.368.219.247
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	15.326.801.437	17.870.243.450
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	11.763.328.805	9.291.401.090
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	Công ty con	Phải trả tiền KL	26.735.305.838	20.346.251.746
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Phải trả tiền KL	6.477.938.974	6.701.374.838
Công ty CP TBCN MakSteel	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	21.305.828.486	21.305.828.486
TCT XD & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	3.047.228.502	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông, tấm lợp; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...)

Chỉ tiêu	Sản xuất, cung cấp		Kinh doanh		Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng
	Xây dựng	bê tông, tấm lợp	vật liệu xây dựng	Dịch vụ khác			
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	217.396.115.109	3.778.067.185	20.427.736.108	5.314.198.376	246.916.116.778	-	246.916.116.778
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	565.941.909	1.334.646.930	-	1.012.936.827	2.913.525.666	-	2.913.525.666
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.058.981.661	(34.523.627)	4.993.603	1.501.648.923	4.531.100.560	-	4.531.100.560
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	77.463.637	5.225.710.033	-	16.000.000	5.319.173.670	-	5.319.173.670
6. Tài sản bộ phận	334.812.181.066	41.423.155.294	16.817.504.772	6.741.081.771	399.793.922.903	(4.975.092.585)	394.818.830.318
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	172.577.413.332	-	172.577.413.332
Tổng tài sản (*)	-	-	-	-	572.371.336.235	(4.975.092.585)	567.396.243.650
8. Nợ phải trả bộ phận	398.154.486.149	12.616.287.476	19.590.810.235	323.376.029	430.684.959.889	-	430.684.959.889
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	23.891.207.090	-	23.891.207.090
Tổng nợ phải trả (**)	-	-	-	-	454.576.166.979	-	454.576.166.979

(*): Tổng tài sản không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

(**): Tổng nợ phải trả không bao gồm quỹ khen thưởng phúc lợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	24,31	14,63
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,69	85,37
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	79,42	83,79
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	20,58	16,21
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,95	1,02
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,03	1,10
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,01
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4,21	6,65
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,66	5,20
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,81	3,34
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	1,58	2,61
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,67	16,11

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số dư tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét.

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2011

Lưu Bá Thái
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thuần
Người lập